

CHƯƠNG 2. TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

GIẢNG VIÊN: ThS. Đinh Thị Hà Thu

KHOA : TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

EMAIL : thudth@ftu.edu.vn



TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI (EXCHANGE RATE)

- ❑ các khái niệm: ngoại hối, tỷ giá hối đoái; phân loại tỷ giá
- ❑ phương pháp yết tỷ giá; xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo
- ❑ các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động TGHĐ
- ❑ các phương pháp điều chỉnh TGHĐ của Chính phủ



CHƯƠNG II - TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI (EXCHANGE RATE)

I. KHÁI NIỆM

1. Ngoại hối

Là khái niệm chung chỉ các phương tiện được sử dụng trong TTQT và tín dụng QT.



1. Ngoại hối

Ngoại hối bao gồm:

1.1. Ngoại tệ (Foreign Currency):

- Tiền của các quốc gia khác
- Đồng tiền chung châu Âu
- Quyền rút vốn đặc biệt SDR



1.2. Các phương tiện TTQT phát hành bằng ngoại tệ:

- Hối phiếu, kỳ phiếu
- Séc
- Thẻ ngân hàng



1. Ngoại hối

1.3. Chứng từ có giá ghi bằng ngoại tệ

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng chỉ quỹ
- Công trái quốc gia

1.4. Vàng: thuộc dự trữ ngoại hối nhà nước, trên tài khoản ở nước ngoài của người cư trú, vàng dưới dạng thỏi, khối, hạt, miếng

1.5. Tiền Việt Nam: chuyển vào và chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng trong thanh toán quốc tế.



2. Tỷ giá hối đoái (Exchange rate)

2.1 Khái niệm cơ bản (học thuật):

VD: USD/VND = 21.050/21.070
GBP/USD = 1,6041/1,6045

CƠ SỞ SO SÁNH
LÀ GÌ???



Cơ sở so sánh:

a, Chế độ bản vị vàng:

- Tiền vàng kim loại: Tiền được đúc bằng vàng và đưa vào lưu thông
- Tiền giấy đổi ra vàng: Chính phủ cam kết đổi tiền giấy ra vàng theo hàm lượng vàng mà nó đại diện.

⇒ **Tỷ giá** =

VD: HLV của 1 GBP = 7,988 gr

HLV của 1 USD = 1,5047 gr

⇒ Tỷ giá GBP/USD = $7,988 / 1,5047 = 5,3089$



Cơ sở so sánh

b, Chế độ tiền tệ Bretton Woods (1944-1971):

- USD được tự do đổi ra vàng qua hàm lượng vàng của USD
- Các đồng tiền ko được đổi trực tiếp ra vàng nhưng có thể đổi gián tiếp bằng cách đổi ra USD
- Các nước ký hiệp định cam kết duy trì tỷ giá dao động trong biên độ +/-1%

⇒ **Tỷ giá** =



Cơ sở so sánh

- Chế độ hậu tiền tệ Bretton Woods (từ 1970 đến nay):

Tỷ giá =



Ngang giá sức mua (PPP-Purchasing Power Parity)

PPP- Là sự so sánh “sức mua” của hai tiền tệ với nhau

Sức mua của 1 đồng tiền là khả năng hoặc năng lực trao đổi của đồng tiền đó lấy các hàng hoá, dịch vụ (Purchasing power)

2 loại sức mua

sức mua đối nội

sức mua đối ngoại



Quy luật một giá

Giả thiết:

- 2 đất nước sản xuất 1 hàng hóa giống hệt nhau (an identical good): Hàng hóa đồng nhất
- không tính đến chi phí giao dịch
- không tính đến hàng phi mậu dịch

⇒ **Quy luật một giá:**

Vi dụ:

Một chai nước ở Mỹ giá 1USD

Một chai nước giống hệt ở Việt Nam có giá 21.000VND

Như vậy theo quy luật một giá, ta có $1\text{USD}=21.000\text{VND}$



Học thuyết ngang giá sức mua (PPP)

Giả thiết (giống như giả thuyết của quy luật một giá)

- 2 đất nước sản xuất 1 hàng hóa giống hệt nhau (an identical good): Hàng hóa đồng nhất
- không tính đến chi phí giao dịch
- không tính đến hàng phi mậu dịch

Học thuyết ngang giá sức mua:



Học thuyết ngang giá sức mua (PPP)

PUSD: Giá cả rô hàng hóa cơ bản ở Mỹ (tính theo USD) (đại diện cho các sản phẩm được tiêu dùng nhiều nhất)

PVND: Giá cả rô hàng hóa cơ bản ở Việt Nam (tính theo VND)

S: Tỷ giá USD/VND

ΔS : Tỷ lệ (%) thay đổi của tỷ giá hối đoái

■ PPP dạng tĩnh (tỷ giá tại một thời điểm):

■ PPP dạng động (sự thay đổi của tỷ giá qua thời gian):



2. Tỷ giá hối đoái (Exchange rate)

2.2 Khái niệm thị trường:

Ví dụ: Một người Việt Nam có 21 triệu VND chuẩn bị đi du lịch sang Mỹ đến quầy GD của VCB để mua USD. NH sẽ trả cho anh ta một lượng USD là 1.000 USD. Ta có:

$$1 \text{ USD} = \frac{21.000.000}{1.000} = 21.000 \text{ VND}$$

=> giá của 1 đơn vị USD được thể hiện bằng VND và bằng 21.000.



II. CÁCH CÔNG BỐ TỶ GIÁ

1. Một số khái niệm liên quan đến tỷ giá

❖ **đồng tiền yết giá (commodity currency):**

❖ **đồng tiền định giá (term currency):**

VD: 1 USD = 21.000 VNĐ

USD:

VND:



1. Một số khái niệm liên quan đến yết tỷ giá

- ❖ **Tỷ giá mua - Bid rate:**
 - ❖ **Tỷ giá bán - Ask rate:**
 - ❖ **Spread (tuyệt đối) = Ask rate – Bid rate =**
 - ❖ **Spread (%) = (Ask rate – Bid rate) / Bid rate**
- VD: VCB công bố tỷ giá USD/VND = 21100/21250
- Tỷ giá mua:
- Tỷ giá bán:
- Spread=
- Spread(%)=



1. Một số khái niệm liên quan đến yết tỷ giá

- Điểm tỷ giá (price interest points) là đơn vị (thông thường là đơn vị thập phân) cuối cùng của tỷ giá được yết theo thông lệ trong các giao dịch ngoại hối.
- Ví dụ: 1EUR=1,2950USD: 1 điểm là 0,0001\$
- 1USD=90,5001JPY: 1 điểm là 0,0001¥
- 1USD=90,50JPY: 1 điểm là 0,01¥
- Đồng tiền chính thường yết với 4 chữ số thập phân
- Đối với tỷ giá nghịch đảo, số chữ số thập phân sau dấu phẩy là bao nhiêu?



II. CÁCH CÔNG BỐ TỶ GIÁ

2. Cách công bố tỷ giá

- Công bố tỷ giá tách rời nhau:
 BID RATE USD = 20.010 VND
 ASK RATE USD = 20.300 VND
 - Công bố gộp:
 EUR = 1,6548 USD/1,6570 USD
- Hoặc:
- EUR/USD = 1,6548/1,6570
- EUR/USD = 1,6548/70
- EUR/USD=48/70



3. Cách đọc tỷ giá

EURO/USD = 1,6055/70

- chữ số đứng trước dấu phẩy: đọc hàng đơn vị tiền tệ
- 2 chữ số đầu tiên sau dấu phẩy: đọc là “số” – figure,
- 2 chữ số kế tiếp: đọc là điểm (points)

=> đọc là “tỷ giá EURO – USD bằng một phẩy, sáu mươi số, năm mươi lăm đến bảy mươi điểm”



III. Phương pháp yết tỷ giá

■ Yết tỷ giá trực tiếp (certain quotation) :

=> biết ngay giá 1 đơn vị ngoại tệ là bao nhiêu, không phải tính toán thêm

VD: Tại Hà Nội, ngân hàng VCB yết tỷ giá:
USD/VND=21.000-21.100

Áp dụng: tại hầu hết các nước trừ



■ Yết tỷ giá gián tiếp (Uncertain quotation)

=> không biết ngay giá 1 đơn vị ngoại tệ, muốn tìm là bao nhiêu phải nghịch đảo tỷ giá cho sẵn

VD: Tại London, ngân hàng SCB niêm yết tỷ giá như sau:
GBP/USD=

Áp dụng:

- Các nước Anh, Úc, New Zealand và các nước đồng tiền chung EURO dùng phương pháp yết ngoại tệ gián tiếp
- Mỹ áp dụng yết giá trực tiếp với GBP, AUD, NZD, EUR, SDR và yết giá gián tiếp với các đồng còn lại
- SDR luôn được yết giá trực tiếp



■ Yết giá kiểu châu Âu

VD: Tại Hà Nội, USD/VND = 21.100; USD là tiền yết giá đứng trước, còn VND là đồng tiền định giá đứng sau

■ Yết giá kiểu Mỹ

VD: Tại New York, USD/GBP=2,0157; USD là tiền định giá đứng trước, còn GBP là đồng tiền yết giá đứng sau

22



IV. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

1. Xác định TGHĐ của 2 đồng tiền ở vị trí yết giá
2. Xác định TGHĐ của 2 đồng tiền ở vị trí định giá
3. Xác định TGHĐ của 2 đồng tiền ở vị trí khác nhau (1 ở vị trí yết giá, 1 ở vị trí định giá)



II. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

1. Cách xác định TGHĐ của 2 đồng tiền yết giá
- Biết GBP/VND và USD/VND ----> USD/GBP = ?

1.1. Công thức chung:

$$\begin{aligned} \text{USD/GBP} &= \text{TGHĐ từ số : TGHĐ mẫu số} \\ &= \text{USD/VND : GBP/VND.} \end{aligned}$$

1.2. Công thức tỷ giá mua và tỷ giá bán



Cách xác định TGHĐ của 2 đồng tiền yết giá (vị trí đồng tiền tử số)

VD: VCB công bố tỷ giá hối đoái nh- sau:

USD/VND = 15.760/15.860

GBP/VND = 25.260/25.370

Câu hỏi: Tính tỷ giá USD/GBP của khách hàng?



IV. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

2. Xác định TGHĐ của 2 đồng tiền định giá

Biết USD/VND và USD/JPY ----> tính JPY/VND

2.1. Công thức chung:

JPY/VND = TGHĐ mẫu số : TGHĐ tử số
= USD/VND:USD/JPY

2.2. Công thức tỷ giá mua và tỷ giá bán



Ví dụ:

USD/JPY = 129/132

USD/VND = 15.760/15.860

Câu hỏi: Tính tỷ giá JPY/VND của KH?



3. Xác định TGHĐ của 2 đồng tiền ở vị trí khác nhau (1 ở vị trí yết giá, 1 ở vị trí định giá)

Biết GBP/USD, USD/VND --- > GBP/VND = ?

3.1. Công thức chung:

$$\text{GBP/VND} = \text{GBP/USD} \times \text{USD/VND}$$

3.2. Công thức tỷ giá mua và tỷ giá bán



Ví dụ:

$$\text{USD/JPY} = 129/132$$

$$\text{EUR/USD} = 1,7260/80$$

Câu hỏi: Tính tỷ giá EUR/JPY của KH?

29



V. Phân loại tỷ giá

Có 3 căn cứ phân loại TG:

- Căn cứ vào công cụ TTQT
- Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng
- Căn cứ vào cơ chế quản lý ngoại hối
- Căn cứ vào mối quan hệ với sức mua



5.1 Căn cứ vào công cụ TTQT

31

- Tỷ giá chuyển tiền bằng điện (*Telegraphic Transfer Exchange Rate- T/T rate*)
- Tỷ giá chuyển tiền bằng th- (*Mail Transfer – M/T*)
- Tỷ giá séc (*Cheque exchange rate*)
- Tỷ giá hối phiếu ngân hàng trả ngay
- Tỷ giá hối phiếu ngân hàng trả chậm



5.1 Căn cứ vào công cụ TTQT

32

- **Tỷ giá chuyển tiền bằng điện (Tỷ giá điện hối):** Là tỷ giá quy định trách nhiệm của ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng phải chuyển ngoại tệ đến người thụ hưởng bằng phương tiện chuyển tiền điện tín
- Ưu điểm chuyển tiền bằng điện:
- Nhược điểm:



5.1 Căn cứ vào công cụ TTQT

33

- **Tỷ giá chuyển tiền bằng thư (tỷ giá thư hối):** Là tỷ giá quy định trách nhiệm của ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng phải chuyển ngoại tệ đến người thụ hưởng bằng phương tiện chuyển tiền bằng thư.
- Ưu điểm:
- Nhược điểm:



Tỷ giá séc

KN: Là tỷ giá mà ngân hàng bán séc ngoại tệ cho khách hàng kèm theo trách nhiệm chuyển séc đến người thụ hưởng quy định trên séc.

Tỷ giá séc=

VD: Ông A mua séc trị giá 1000USD của VCB để trả cho ông B ở Anh. Lãi suất huy động VNĐ là 5%/năm. Tỷ giá điện hối của VCB là USD/VND=21.100. Thời gian chuyển séc từ VN sang Anh là 20 ngày. Tính tỷ giá séc? Gsử 1 năm có 360 ngày.

Đáp án:

34



Tỷ giá hối phiếu trả tiền ngay

- Là tỷ giá quy định ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả tiền ngay cho khách hàng mà chính KH là người thụ hưởng hối phiếu
- Cách tính tỷ giá trả tiền ngay giống như tính tỷ giá séc.
- Tỷ giá HP trả ngay =

- Thời gian này bằng thời gian chuyển tờ hối phiếu đó từ ngân hàng bán hối phiếu đến ngân hàng trả tiền ghi trên hối phiếu

35



Tỷ giá hối phiếu trả chậm

- Là tỷ giá quy định ngân hàng bán hối phiếu ngoại tệ trả chậm cho khách hàng mà chính họ là người thụ hưởng hối phiếu.
- Tỷ giá HP trả chậm =
- Thời hạn này thường bằng thời hạn trả tiền ghi trên hối phiếu cộng với thời gian chuyển tờ hối phiếu đó từ ngân hàng bán hối phiếu đến ngân hàng trả tiền ghi trên hối phiếu

36



5.2 Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng

- Bid rate/Ask rate (offer rate): Tỷ giá mua/tỷ giá bán
- Spot rate/Forward rate (Tỷ giá giao ngay/Tỷ giá kỳ hạn)
 - Spot rate:
 - Forward rate:
- Opening rate/Closing rate (Tỷ giá mở cửa/Tỷ giá đóng cửa)
 - phản ánh sự biến động tỷ giá trong ngày.
 - thường được dùng làm căn cứ để thanh toán trong XNK.
- Cash rate/Transfer rate (Tỷ giá tiền mặt/chuyển khoản)
 - + Cash rate: áp dụng cho ngoại tệ tiền kim loại, tiền giấy, séc du lịch và thẻ tín dụng
 - + Transfer rate: áp dụng cho các khoản ngoại tệ trên TK tại ngân hàng



5.3 Căn cứ vào cơ chế điều hành tỷ giá

• Fixed rate/Floating rate (Tỷ giá cố định/thả nổi)

- Tỷ giá cố định:
 - Pegged against one currency (Cố định với 1 đồng tiền)
 - Pegged against a basket of currencies (Cố định với một rổ tiền tệ)
 - Crawling peg (Cố định điều chỉnh dần)

→ Ưu điểm? Nhược điểm?

• Tỷ giá thả nổi (Floating rate)

- Freely floating rate (Tỷ giá thả nổi hoàn toàn)
- Managed floating rate (Tỷ giá thả nổi có điều tiết)



Căn cứ vào cơ chế điều hành tỷ giá

- Official rate/Market rate (Tỷ giá chính thức/Tỷ giá thị trường):
 - + Tỷ giá chính thức: làm cơ sở cho thanh toán quốc gia, được sử dụng để tính thuế xuất nhập khẩu và một số hoạt động khác.
 - + Tỷ giá thị trường: được hình thành trong các giao dịch trực tiếp.



5.3 Căn cứ vào cơ chế điều hành tỷ giá

40

- Prime rate/ Preference rate:

Tỷ giá cơ bản:

- là tỷ giá của NHTW quy định dựa vào đó mà các NHTM mua vào hay bán ra ngoại tệ.
- đ-ợc điều tiết hàng ngày theo biến động của thị tr-ờng trên cơ sở tỷ giá hình thành trên thị tr-ờng ngoại tệ liên ngân hàng

Tỷ giá □ u đãi:

- nhằm thực hiện phân biệt đối xử trong quan hệ th-ơng mại quốc tế
- th-ờng đ-ợc áp dụng đối với nhập khẩu vốn, thu hút khách du lịch và kiều hối



5.4 Căn cứ vào mối quan hệ với sức mua

41

+ Tỷ giá danh nghĩa (E): Là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua đồng tiền khác mà chưa đề cập đến tương quan sức mua hàng hoá và dịch vụ giữa chúng.

+ Tỷ giá thực (E_r): Là tỷ giá được xác định trên cơ sở tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát giữa trong nước với nước. Công thức:



VI. Các nhân tố ảnh hưởng tới biến động của tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế mở

- Mức chênh lệch lạm phát của hai nước ảnh hưởng đến biến động của tỷ giá
- Cung và cầu ngoại hối trên thị trường
- Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước



6.1 Mức chênh lệch lạm phát của 2 nước

■ Điều kiện phân tích: Giả sử:

- Cạnh tranh lành mạnh
- Năng suất lao động tương đương nhau
- Quản chế ngoại hối tự do

Gọi Iu: Lạm phát tại Mỹ (%)

Iv: Lạm phát tại Việt Nam (%)

$R_{USD/VND}$ - Tỷ giá giữa USD/VND trước lạm phát

=>

- Nếu ta coi Iu có mức biến động rất nhỏ thì $(1 + Iu) \approx 1$ có thể kết luận là



6.1 Mức chênh lệch lạm phát của 2 nước

■ VD:

- Tỷ lệ lạm phát của VN đầu năm 2008: 8,5%
- Tỷ lệ lạm phát của Mỹ đầu năm 2008: 1,5%
- Tỷ giá USD/VND đầu năm 2008: 16.000
- Tính tỷ giá USD/VND cuối năm 2008=?



6.2 Cung và cầu ngoại hối trên thị trường

Yếu tố ảnh hưởng đến cung cầu ngoại hối:

- Tình hình dư thừa hay thiếu hụt của cán cân thanh toán quốc tế:
- Thu nhập thực tế GDP tính theo đầu người
- Nhu cầu ngoại hối bất thường
- Các yếu tố mang tính chất chính sách, biện pháp, tâm lý



Tình trạng của cán cân TTQT

- Nếu dư thừa (surplus) => cung ngoại tệ tăng lên =>
- Nếu thiếu hụt (deficit) => cầu ngoại tệ tăng lên =>



Thu nhập thực tế GDP tính theo đầu người

47

- **GDP tăng dẫn tới**
 - Nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị tăng để mở rộng sản xuất và phát triển
 - Nhu cầu đầu tư nội địa tăng
 - Nhu cầu về tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ chất lượng cao tăng
 - Nhu cầu đào tạo ở nước ngoài tăng
 - Nhu cầu đi du lịch tăng lên
- =>
- =>



Thu nhập thực tế GDP tính theo đầu người

- **GDP giảm xuống:**
 - => sẽ khiến cầu ngoại hối giảm xuống do các nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, dịch vụ giảm mạnh



Nhu cầu ngoại hối bất thường

- Thiên tai, hạn hán, bão lụt, mất mùa, chiến tranh có thể làm tăng cầu ngoại tệ để nhập khẩu hàng hóa, viện trợ cho vùng chịu ảnh hưởng cũng như tài trợ cho sản xuất, trong khi xuất khẩu có xu hướng giảm xuống
- Buôn lậu hàng nhập khẩu cũng khiến cho cầu ngoại tệ tăng lên bất thường trong khi chính phủ không kiểm soát được cầu thực tế về ngoại tệ cần dùng để nhập khẩu hàng hóa.



Các yếu tố mang tính chất chính sách, biện pháp, tâm lý

- Chính sách tiền tệ
- Chính sách quản lý xuất nhập khẩu như quota, hạn ngạch, chính sách thuế quan, giấy phép xuất nhập khẩu ...
- Lòng tin của công chúng vào tỷ giá
- Tình trạng đầu cơ tiền tệ
- Tâm lý “bầy đàn”



6.3 Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

- Tăng lãi suất ngắn hạn => Thu hút vốn vào trong nước => tăng cung ngoại tệ → TGHD giảm
- Điều chỉnh lãi suất bằng cách thay đổi lãi suất chiết khấu của NHTW



6.3 Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

Học thuyết ngang giá lãi suất: Lãi suất của hai nước phải tương thích với nhau để kết quả đầu tư vào nước này tương đương với kết quả đầu tư vào nước kia và không có sự chuyển dịch vốn giữa hai nước do chênh lệch lãi suất

Công thức:

Gọi I_v : Lãi suất ở Việt Nam

I_u : Lãi suất ở Mỹ

R_u : Tỷ giá kỳ hạn 1 năm USD/VND

R_s : Tỷ giá giao ngay USD/VND



6.3 Mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

- Công ty Hanoximex cần mua 100.000 USD để thanh toán tiền hàng NK sau 3 tháng. Biết NH báo tỷ giá $R_s(\text{USD/VND}) = 16800$, lãi suất huy động VND = 18%/năm, lãi suất huy động USD = 6%/năm. Hỏi mức tỷ giá công ty sẽ thực hiện là bao nhiêu?

53



VII. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá

- Chính sách chiết khấu (Discount Policy)
- Chính sách hối đoái (Exchange Policy)
- Nâng giá tiền tệ (Revaluation/appreciation)
- Phá giá tiền tệ (Devaluation/ Depreciation)
- Các biện pháp khác



7.1 Chính sách chiết khấu

Là chính sách của NHTW bằng cách thay đổi lãi suất chiết khấu của ngân hàng mình để điều chỉnh tỷ giá hối đoái trên thị trường.

Lãi suất chiết khấu là lãi suất mà NHTW cho các NHTM vay bằng cách mua lại các giấy tờ có giá chưa đến hạn của các NHTM.



7.1 Chính sách chiết khấu

Thực hiện CSCK như thế nào??

- Khi TGHĐ lên cao, NHTW tăng lãi suất chiết khấu
- > Lãi suất của các NHTM tăng
- > Vốn ngắn hạn trên TT thế giới chạy vào trong nước
- > Tăng cung ngoại tệ
- > TGHĐ giảm

Điều kiện thực hiện:

- + Có hệ thống ngân hàng 2 cấp
- + Tình hình kinh tế, chính trị, tiền tệ trong nước phải ổn định



7.1 Chính sách chiết khấu

Hạn chế của CSCK:

- Lãi suất không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến sự vận động của vốn trên TTTG
- Lãi suất chỉ là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái.



7.2 Chính sách hối đoái (Nghiep vụ thị trường mở)

Là chính sách được thực hiện thông qua việc NHTW dùng nghiệp vụ trực tiếp mua bán ngoại hối để điều chỉnh tỷ giá.



7.2 Chính sách hối đoái

❖ Khi tỷ giá lên cao

Khi tỷ giá bị tăng lên quá cao, NHTW

❖ Khi tỷ giá xuống thấp

Khi tỷ giá xuống quá thấp, NHTW

59



7.2 Chính sách hối đoái

(6)

■ Điều kiện áp dụng:



7.3 Phá giá tiền tệ

61

Là sự đánh tụt sức mua của tiền tệ nước mình **thấp hơn** sức mua thực tế của nó.

Phân biệt devaluation/ depreciation:

❖ **Chung:** đều dùng để chỉ hiện tượng phá giá tiền tệ

❖ **Khác biệt:**

- *devaluation* dùng khi

- *depreciation* là khi



7.3 Phá giá tiền tệ

62

■ Tác dụng của phá giá:

■ Ví dụ điển hình: Trung Quốc



7.3 Phá giá tiền tệ

■ Điều kiện thực hiện



7.4 Nâng giá tiền tệ

Là việc nâng sức mua của tiền tệ nước mình cao hơn sức mua thực của nó.

Phân biệt revaluation/appreciation:

❖ **Chung:** đều dùng để chỉ hiện tượng nâng giá tiền tệ

❖ **Khác biệt:**

- **Revaluation:** nâng giá tiền tệ của cơ chế

- **Appreciation:** nâng giá tiền tệ của cơ chế



7.4 Nâng giá tiền tệ

- **Tác động của nâng giá tiền tệ:** hoàn toàn trái ngược với phá giá tiền tệ

- **Ví dụ điển hình:** Nhật Bản.



Một số biện pháp khác

- **Biện pháp kết hối**

Quy định các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ phải bán lại ngoại tệ cho các ngân hàng

VD: Thông tư 13/2011/TT-NHNN

- **Điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

Thay đổi tỷ lệ DTBB từ đó thay đổi cung tiền, tác động đến tỷ giá.

DTBB VNĐ tăng →

DTBB VNĐ giảm →



Một số biện pháp khác

- Kiểm soát tín dụng
 - Thay đổi MQH lãi suất cho vay VNĐ và USD
 - Hạn chế các đối tượng được cho vay ngoại tệ.
VD: QĐ 09/2008/QĐ-NHNN
- Siết chặt quản lý thị trường vàng
Nhằm hạn chế tác động của sự thay đổi giá vàng
lên tỷ giá hối đoái.
